

PHỤ LỤC 01

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026								Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			Cả năm	Phân kỳ:							
				Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	CHỈ TIÊU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIAO										
1	Tốc độ tăng GRDP	%	Từ 8,8% - 9,4%, phần đầu trên 10%	9,3 - 10,0	8,0 - 8,7	8,7 - 9,2	8,9 - 9,5	8,8 - 9,4	8,7 - 9,3	8,9 - 9,5	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	3,7 - 3,8	3,0 - 3,0	2,1 - 2,2	2,0 - 2,5	4,6 - 4,7	4,1 - 4,2	3,0 - 3,1	5,0 - 5,1	Sở Nông nghiệp & Môi trường
	- Công nghiệp và xây dựng	%	11,6 - 12,8	12,3 - 13,3	12,3 - 13,2	12,3 - 13,2	11,5 - 12,4	11,3 - 12,3	11,9 - 12,9	11,6 - 12,6	Sở Công Thương, Sở Xây dựng
	+ Công nghiệp	%	11,5 - 12,5	12,6 - 13,7	12,6 - 13,6	12,6 - 13,6	10,6 - 11,5	10,5 - 11,5	11,8 - 12,8	10,6 - 11,6	Sở Công Thương
	+ Xây dựng	%	12,7 - 13,5	11,0 - 11,8	11,5 - 12,3	11,3 - 12,1	13,6 - 14,4	13,5 - 14,3	12,2 - 13,0	13,7 - 14,5	Sở Xây dựng
	- Dịch vụ	%	9,9 - 10,4	10,4 - 10,9	9,0 - 9,5	9,7 - 10,2	10,1 - 10,6	10,0 - 10,5	9,8 - 10,3	10,2 - 10,7	Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,0 - 9,0	7,4 - 9,4	8,7 - 10,8	8,1 - 10,1	6,2 - 8,2	7,1 - 9,1	7,6 - 9,7	5,2 - 7,2	Sở Tài chính, Thuế tỉnh
	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	100								Thống kê tỉnh
2	Chỉ số sản xuất CN (IIP)	%	9,5 - 10,5	9,3 - 10,3	9,2 - 10,2	9,3 - 10,3	9,7 - 10,7	8,8 - 9,8	9,1 - 10,1	10,6 - 11,6	Sở Công Thương
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3,100	1,054	837	1,891	1,209	527	2,418	682	Sở Công Thương
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	27,871	6,279	7,062	13,341	14,530	7,131	20,472	7,399	Sở Tài chính
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	27,082	6,087	6,858	12,945	14,137	6,929	19,875	7,208	Sở Tài chính, Thuế tỉnh
	- Thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	506	121	131	252	254	128	380	126	Chi cục Hải quan KV XIV
5	Tốc độ tăng Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	%	8,0 - 9,0	8,0 - 8,5	8,0 - 8,5	8,0 - 8,5	8,5 - 9,0	8,5 - 9,0	8,5 - 9,0	8,5 - 9,0	Sở Tài chính
6	Duy trì mức sinh thay thế bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 đến 2,2 con		Duy trì								Sở Y tế
7	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	67.6	67.58	65.9	66.5	66.5	67.6	67.0	67.6	Sở Nội vụ
8	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1.43							1.43	Sở Nông nghiệp & Môi trường
9	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	25.3	23.1	24.0	24.0	25.3	24.7	24.7	25.3	Bảo hiểm xã hội tỉnh
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	96.1	90.5	92.4	92.4	96.1	94.3	94.3	96.1	Bảo hiểm xã hội tỉnh
11	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	100	100	100	100	100	100	100	100	Sở Y tế
12	Số giường bệnh kế hoạch trên 1 vạn dân	Giường	34.8	34.8	34.8	34.8	34.8	34.8	34.8	34.8	Sở Y tế
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19.6			19.6	19.6			19.6	Sở Y tế
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46.2							46.2	Sở Nông nghiệp & Môi trường
15	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	99	99	99	99	99	99	99	Sở Nông nghiệp & Môi trường

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026								Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
			Cả năm	Phân kỳ:							
				Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Quý III	9 tháng	Quý IV	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	41.5	40.2	40.5	40.5	41.5	40.8	41.1	41.5	Sở Nông nghiệp & Môi trường
16	Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75.9	74.5	75.1	75.1	75.9	75.7	75.7	75.9	Sở Xây dựng
17	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	92.4	92	92.3	92.3	92.4	92.4	92.4	92.4	Sở Nông nghiệp & Môi trường
18	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	62.7	61	62	62	62.7	62.7	62.7	62.7	Sở Nông nghiệp & Môi trường
19	Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành	Căn hộ	2,000							2,000	Sở Xây dựng
II	CÁC CHỈ TIÊU ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIAO										
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	218,700	61,236	50,301	111,537	107,163	50,301	161,838	56,862	Sở Công Thương
2	Tổng lượng khách du lịch	Triệu lượt khách	15	4.2	4.5	8.7	6.3	4.3	13	2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Doanh thu du lịch thuần túy	Tỷ đồng	35,000	9,000	10,300	19,300	15,700	10,200	29,500	5,500	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Thu hút dự án mới	Dự án	170	40	40	80	90	40	120	50	Sở Tài chính, BQL KKT
5	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	7,000	1,600	1,900	3,500	3,500	2,000	5,500	1,500	Sở Tài chính
6	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	50,000	11,000	14,000	25,000	25,000	15,000	40,000	10,000	Sở Tài chính
7	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	10	10	10	10	10	10	10	10	Thanh tra tỉnh
8	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	87	87	87	87	87	87	87	87	Thanh tra tỉnh
9	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	15	35	40	100	60	60	100	Sở Tài chính
10	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	6	0	2	2	4	2	4	2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
11	Xây dựng mới cơ sở giết mổ động vật tập trung	Chuỗi	1							1	Sở Nông nghiệp & Môi trường